

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BNNMT-VPĐP

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2026

V/v rà soát hiện trạng và đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2026 và giai đoạn 2026-2030

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Quyết định quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 (sau đây gọi tắt là *Chương trình*).

Để có đầy đủ số liệu phục vụ xây dựng phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương và xác định tỷ lệ đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030; giao mục tiêu, nhiệm vụ cho các tỉnh, thành phố thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 và năm 2026 trình cấp có thẩm quyền quyết định bảo đảm chính xác và phù hợp với thực tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị các tỉnh, thành phố rà soát hiện trạng, cung cấp đầy đủ, chính xác các số liệu sau:

I. SỐ LIỆU PHỤC VỤ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ XÁC ĐỊNH TỶ LỆ ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Số lượng thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là *DTTS&MN*) trên địa bàn tính đến hết ngày 31/3/2026 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Số lượng xã tính đến hết ngày 31/3/2026:

a) Xã thuộc nhóm được phân bổ vốn ngân sách trung ương với hệ số ưu tiên cao nhất:

- Số lượng xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Số lượng xã biên giới (*biển, đất liền*), xã An toàn khu, xã đảo, đặc khu được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*không bao gồm các xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN*).

b) Xã khu vực II, I vùng đồng bào DTTS&MN (*không bao gồm các xã đã thuộc đối tượng tại điểm a khoản này*).

c) Xã còn lại.

3. Tỷ lệ nghèo đa chiều của địa phương năm 2025 được xác định theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ.

4. Dân số dân tộc thiểu số của tỉnh, thành phố được xác định theo hiện trạng tính đến hết năm 2025.

(Có biểu tổng hợp chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

II. DỰ KIẾN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026-2030 CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ

Đề nghị các tỉnh, thành phố rà soát, đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình đến hết năm 2026 và giai đoạn 2026-2030, cụ thể như sau:

1. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn hiện đại tính đến hết năm 2026 và lũy kế đến hết năm 2030, phân theo nhóm xã (*nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3*) theo quy định tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

3. Tỷ lệ nghèo đa chiều của tỉnh, thành phố theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030 tính đến hết năm 2026 và lũy kế đến hết năm 2030.

4. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào DTTS&MN theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030 tính đến hết năm 2026 và lũy kế đến hết năm 2030.

5. Số xã vùng đồng bào DTTS&MN thoát khỏi tình trạng ĐBKK tính đến hết năm 2026 và lũy kế đến hết năm 2030.

6. Số thôn vùng đồng bào DTTS&MN thoát khỏi tình trạng ĐBKK tính đến hết năm 2026 và lũy kế đến hết năm 2030.

(Theo mẫu biểu chi tiết tại Phụ lục II đính kèm)

Văn bản của các tỉnh, thành phố đề nghị gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo **trước ngày 17/4/2026** để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định. Quá thời hạn nêu trên, nếu Bộ Nông nghiệp và Môi trường không nhận được văn bản của tỉnh, thành phố nào, thì coi như tỉnh, thành phố đó thống nhất với các số liệu và mục tiêu, nhiệm vụ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề xuất, đồng thời chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về các nội dung liên quan thuộc trách nhiệm được giao.

Trân trọng cảm ơn./.

(Thông tin chi tiết, đề nghị liên hệ đồng chí Vi Việt Hoàng, Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương, theo số điện thoại: 0906.258.868)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- PTTgCP Hồ Quốc Dũng (để b/c);
- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, DTTG;
- Sở NNMT các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị thuộc Bộ: Vụ KHTC, VPQGGN;
- Lưu: VT, VPĐP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

DANH SÁCH GỬI VĂN BẢN

1. Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (đề b/c).
2. Văn phòng Chính phủ.
3. Các bộ, cơ quan trung ương: *Bộ Xây dựng; Bộ Nội vụ; Bộ Y tế; Bộ Tư pháp; Bộ Công Thương; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Ngân hàng Nhà nước; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; TW Hội Nông dân Việt Nam; TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.*
4. Đài truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam.
5. Các đơn vị thuộc Bộ:
 - Vụ Kế hoạch - Tài chính;
 - Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;
 - Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn;
 - Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;
 - Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thủy lợi;
 - Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai;
 - Cục Môi trường;
 - Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;
 - Cục Chăn nuôi và Thú y;
 - Cục Chuyển đổi số;
 - Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
 - Trung tâm Khuyến nông quốc gia.